



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 1 năm 2024*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy

Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 1 - 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 6 - 6               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  | 7 - 33              |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024*

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2024                | 01/01/2024                |
|----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>33.052.949.509.767</b> | <b>32.119.024.383.815</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>365.367.900.910</b>    | <b>188.921.425.448</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 365.367.900.910           | 188.921.425.448           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>16.045.500.000.000</b> | <b>14.016.000.000.000</b> |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 16.045.500.000.000        | 14.016.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>15.636.994.982.571</b> | <b>17.305.398.103.683</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 9.056.679.649.356         | 9.254.749.992.111         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1.774.650.873             | 2.459.727.226             |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 7           | 17.303.438.536.913        | 16.884.348.807.813        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 8.884.634.903.609         | 9.347.795.474.669         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | 9           | (19.609.532.758.180)      | (18.183.955.898.136)      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>357.283.194.042</b>    | <b>2.328.427.113</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 357.283.194.042           | 2.328.427.113             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>647.803.432.244</b>    | <b>606.376.427.571</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 9.232.260.375             | 12.936.635.395            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 626.302.652.054           | 593.439.792.176           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 16          | 12.268.519.815            | -                         |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2024                | 01/01/2024                |
|--------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                 | <b>200</b> |             | <b>8.441.424.344.455</b>  | <b>9.507.571.737.417</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b> |             | <b>6.000.208.694.388</b>  | <b>7.064.604.483.377</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng         | 211        | 6           | 5.944.580.992.942         | 6.981.498.215.916         |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn             | 215        | 7           | 40.611.175.500            | 79.441.593.000            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                   | 216        | 8           | 15.016.525.946            | 3.664.674.461             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b> |             | <b>4.323.806.639</b>      | <b>3.806.837.230</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | 12          | 4.287.445.530             | 3.764.059.454             |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 82.945.181.453            | 82.147.272.362            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        |             | (78.657.735.923)          | (78.383.212.908)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                 | 227        |             | 36.361.109                | 42.777.776                |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 6.165.590.119             | 6.165.590.119             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |             | (6.129.229.010)           | (6.122.812.343)           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b> |             | <b>-</b>                  | <b>797.909.091</b>        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        |             | -                         | 797.909.091               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>2.409.049.688.765</b>  | <b>2.409.049.688.765</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251        |             | 3.057.032.808.428         | 3.057.032.808.428         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        |             | 4.407.312.508.394         | 4.407.312.508.394         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        |             | 583.660.000               | 583.660.000               |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 254        |             | (5.055.879.288.057)       | (5.055.879.288.057)       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            | <b>260</b> |             | <b>27.842.154.663</b>     | <b>29.312.818.954</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 11          | 27.842.154.663            | 29.312.818.954            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |             | <b>41.494.373.854.222</b> | <b>41.626.596.121.232</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MÃ SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2024                | 01/01/2024                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>2.651.317.803.170</b>  | <b>2.848.126.110.633</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.942.058.230.133</b>  | <b>2.296.567.279.854</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 13          | 980.468.201.337           | 1.258.494.091.205         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 14          | 81.964.515.866            | 3.695.796.491             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 15          | 1.734.871.888             | 16.100.370.370            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 10.022.584.190            | 14.362.341.129            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 16          | 70.335.132.256            | 120.799.184.529           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 17          | 12.330.784.141            | 12.277.153.028            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 18          | 397.277.647.131           | 403.367.879.364           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 19          | 321.655.144.390           | 386.005.663.724           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 66.269.348.934            | 81.464.800.014            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>709.259.573.037</b>    | <b>551.558.830.779</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | 13          | 88.392.676.760            | 284.826.369               |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | 17          | 59.896.970.937            | 63.035.005.507            |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | 21          | 560.969.925.340           | 488.238.998.903           |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>38.843.056.051.052</b> | <b>38.778.470.010.599</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 30.438.112.000.000        | 30.438.112.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 30.438.112.000.000        | 30.438.112.000.000        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 2.963.176.224.889         | 2.963.176.224.889         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 5.441.767.826.163         | 5.377.181.785.710         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 5.377.181.785.710         | 6.263.834.523.927         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 64.586.040.453            | (886.652.738.217)         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>41.494.373.854.222</b> | <b>41.626.596.121.232</b> |



**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 04 năm 2024



**Trương Bạch Dương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Cao Lợi**  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Quý 1 năm 2024*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 1             |                   | Lũy kế từ đầu năm |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | 25          | 262.779.270.202   | 277.683.610.245   | 262.779.270.202   | 277.683.610.245   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)                  | 10    | 25          | 262.779.270.202   | 277.683.610.245   | 262.779.270.202   | 277.683.610.245   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | 26          | 65.592.035.038    | 112.265.815.985   | 65.592.035.038    | 112.265.815.985   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                   | 20    |             | 197.187.235.164   | 165.417.794.260   | 197.187.235.164   | 165.417.794.260   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21    | 27          | 1.424.414.471.226 | 510.453.082.188   | 1.424.414.471.226 | 510.453.082.188   |
| 7. Chi phí tài chính                                                            | 22    | 28          | 3.945.646.947     | 730.780.681.130   | 3.945.646.947     | 730.780.681.130   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 23    |             | 3.126.150.669     | 39.924.297.241    | 3.126.150.669     | 39.924.297.241    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                             | 25    | 29          | 48.793.275        | 46.264.761        | 48.793.275        | 46.264.761        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    | 29          | 1.473.916.084.517 | 870.145.145.072   | 1.473.916.084.517 | 870.145.145.072   |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 143.691.181.651   | (925.101.214.515) | 143.691.181.651   | (925.101.214.515) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 1 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1                  |                          | Lũy kế từ đầu năm      |                          |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                       |           |             | Năm nay                | Năm trước                | Năm nay                | Năm trước                |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31        | 30          | 129.750.543            | 134.798.195              | 129.750.543            | 134.798.195              |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32        | 30          | 1.735.445.552          | 4.164.937.462            | 1.735.445.552          | 4.164.937.462            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> | <b>30</b>   | <b>(1.605.695.009)</b> | <b>(4.030.139.267)</b>   | <b>(1.605.695.009)</b> | <b>(4.030.139.267)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>           | <b>50</b> |             | <b>142.085.486.642</b> | <b>(929.131.353.782)</b> | <b>142.085.486.642</b> | <b>(929.131.353.782)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51        | 31          | 4.768.519.752          | 2.478.611.975            | 4.768.519.752          | 2.478.611.975            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52        | 31          | 72.730.926.437         | (68.837.357.279)         | 72.730.926.437         | (68.837.357.279)         |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b> | <b>60</b> |             | <b>64.586.040.453</b>  | <b>(862.772.608.478)</b> | <b>64.586.040.453</b>  | <b>(862.772.608.478)</b> |



**Lê Anh Tuấn**  
**Người lập biểu**

Ngày 26 tháng 04 năm 2024



**Trương Bạch Dương**  
**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Cao Lợi**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 1 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 31/03/2023 |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                   |           |                                           |                                           |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                                           |                                           |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        | 1.898.778.416.269                         | 1.011.409.814.810                         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        | (590.734.457.149)                         | (349.699.568.699)                         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        | (25.387.980.677)                          | (30.816.068.476)                          |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                            | 04        | (3.044.625.638)                           | (38.275.655.186)                          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 05        | (25.177.263.372)                          | -                                         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        | 164.647.941.239                           | 50.956.132.402                            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        | (84.477.555.985)                          | (62.019.004.709)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> | <b>1.334.604.474.687</b>                  | <b>581.555.650.142</b>                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                                           |                                           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        | -                                         | (808.390.650)                             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        | (5.385.000.000.000)                       | (3.355.500.000.000)                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        | 3.355.500.000.000                         | 2.987.500.000.000                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 935.093.515.877                           | 331.551.274.646                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> | <b>(1.094.406.484.123)</b>                | <b>(37.257.116.004)</b>                   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                                           |                                           |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                             | 33        | 76.686.133.167                            | 99.901.706.000                            |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        | (140.996.199.639)                         | (845.187.939.502)                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>(64.310.066.472)</b>                   | <b>(745.286.233.502)</b>                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>             | <b>50</b> | <b>175.887.924.092</b>                    | <b>(200.987.699.364)</b>                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> | <b>188.921.425.448</b>                    | <b>702.484.511.253</b>                    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        | 558.551.370                               | (3.953.292.519)                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>           | <b>70</b> | <b>365.367.900.910</b>                    | <b>497.543.519.370</b>                    |



**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 04 năm 2024



**Trương Bạch Dương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Cao Lợi**  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 09 năm 2022.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 423 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 426).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

| Tên Công ty                                                       | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính                                                      |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                                |                                    |                   |                      |                                                                      |
| Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. ("VTL")                         | Đông Timor                         | 100               | 100                  | Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.    |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")                             | Campuchia                          | 90                | 90                   | Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.     |
| Công ty Movitel S.A. ("Movitel")                                  | Mozambique                         | 70                | 70                   | Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.    |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)                      | Haiti                              | 60                | 60                   | Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.         |
| Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")                              | Burundi                            | 85                | 85                   | Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.       |
| Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")                                  | Tanzania                           | 99,99             | 99,99                | Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.      |
| Công ty E-Mola S.A. (ii)                                          | Mozambique                         | 67                | 96                   | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử                                        |
| Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (iii)                 | Tanzania                           | 99,99             | 100                  | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử                                        |
| Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (iv)              | Đông Timor                         | 100               | 100                  | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử                                        |
| Công ty Lumicash SU (v)                                           | Burundi                            | 85                | 100                  | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử                                        |
| Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vi) | Campuchia                          | 89                | 99                   | Kinh doanh dịch vụ ví điện tử                                        |
| <b>Công ty liên kết</b>                                           |                                    |                   |                      |                                                                      |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")                              | Lào                                | 49                | 49                   | Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.           |
| Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (vii)                              | Campuchia                          | 44                | 49                   | Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia. |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")              | Myanmar                            | 49                | 49                   | Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.       |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05)

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(iv) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.

(v) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

(vi) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vii) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nằm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp".

#### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi

thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <b>Năm nay</b><br>(Số năm) |
|---------------------------------|----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5                          |
| Máy móc, thiết bị               | 3 - 5                      |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6                          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 5                      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

### ***Phần mềm máy tính***

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

### ***Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU***

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Công cụ và dụng cụ***

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

### ***Thuê hoạt động tài sản cố định***

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**



Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch***

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

##### ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### ***Doanh thu từ cho thuê tài sản***

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <b>31/03/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt           | 2.977.011.321          | 1.462.959.142          |
| Tiền gửi ngân hàng | 362.390.889.589        | 187.458.466.306        |
| <b>Cộng</b>        | <b>365.367.900.910</b> | <b>188.921.425.448</b> |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                           | VND                       |                           | VND                       |                           |
|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                           | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ            | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ            |
| <b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>16.045.500.000.000</b> | <b>16.045.500.000.000</b> | <b>14.016.000.000.000</b> | <b>14.016.000.000.000</b> |
| a1. Ngắn hạn                              | 16.045.500.000.000        | 16.045.500.000.000        | 14.016.000.000.000        | 14.016.000.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*)                  | 16.045.500.000.000        | 16.045.500.000.000        | 14.016.000.000.000        | 14.016.000.000.000        |

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                                        | 31/03/2024<br>VND        |                          | 01/01/2024<br>VND        |                          |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                        | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng                 |
| <b>b1. Đầu tư vào Công ty con</b>                                      | <b>3.057.032.808.428</b> | <b>1.177.077.465.456</b> | <b>3.057.032.808.428</b> | <b>1.177.077.465.456</b> |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")                                  | 712.533.743.200          | -                        | 712.533.743.200          | -                        |
| Công ty Movitel S.A ("MVT")                                            | 6.825.000.000            | -                        | 6.825.000.000            | -                        |
| Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")                    | 10.471.000.000           | -                        | 10.471.000.000           | -                        |
| Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")                               | 61.036.800               | -                        | 61.036.800               | -                        |
| Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")                                       | 1.177.077.465.456        | 1.177.077.465.456        | 1.177.077.465.456        | 1.177.077.465.456        |
| Công ty National Telecom S.A ("NCM")                                   | 1.150.064.562.972        | -                        | 1.150.064.562.972        | -                        |
| <b>b2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                 | <b>4.407.312.508.394</b> | <b>3.878.218.162.601</b> | <b>4.407.312.508.394</b> | <b>3.878.218.162.601</b> |
| Công ty TNHH Star Telecom ("STL")                                      | 529.094.345.793          | -                        | 529.094.345.793          | -                        |
| Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited ("MYM") | 3.878.218.162.601        | 3.878.218.162.601        | 3.878.218.162.601        | 3.878.218.162.601        |
| <b>b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                              | <b>583.660.000</b>       | <b>583.660.000</b>       | <b>583.660.000</b>       | <b>583.660.000</b>       |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")                               | 583.660.000              | 583.660.000              | 583.660.000              | 583.660.000              |

**b4. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ**

| <b>Công ty con, công ty liên kết</b>                           | <b>Quý 1/2024</b>      | <b>Quý 1/2023</b>      |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty National Telecom S.A                                   | Kết quả kinh doanh lãi | Kết quả kinh doanh lãi |
| Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA                         | Kết quả kinh doanh lãi | Kết quả kinh doanh lãi |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia                                  | Kết quả kinh doanh lãi | Kết quả kinh doanh lãi |
| Công ty TNHH Movitel                                           | Kết quả kinh doanh lãi | Kết quả kinh doanh lãi |
| Công ty TNHH Viettel Tanzania                                  | Kết quả kinh doanh lỗ  | Kết quả kinh doanh lỗ  |
| Công ty Viettel Burundi S.A.                                   | Kết quả kinh doanh lãi | Kết quả kinh doanh lãi |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star                                   | Kết quả kinh doanh lãi | Kết quả kinh doanh lãi |
| Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited | Kết quả kinh doanh lỗ  | Kết quả kinh doanh lãi |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                            | <b>31/03/2024</b>        | <b>01/01/2024</b>        |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |                          |                          |
| <b><i>Các bên liên quan</i></b>            | <b>4.697.515.349.434</b> | <b>4.975.877.459.600</b> |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia              | 142.349.788.187          | 668.209.479.478          |
| Công ty TNHH Star Telecom                  | 54.035.362.920           | 81.210.299.831           |
| Công ty TNHH National Telecom S.A          | 18.926.997.636           | 16.174.446.611           |
| Công ty Movitel S.A                        | 682.413.647.407          | 1.019.245.379.223        |
| Công ty TNHH Viettel Peru                  | 57.264.818.964           | 98.016.305.541           |
| Công ty Viettel Timor Leste                | 5.730.098.073            | 5.931.620.234            |
| Công ty TNHH Viettel Burundi S.A           | 961.193.052.056          | 957.380.678.196          |
| Công ty Viettel Tanzania                   | 989.213.191.019          | 964.560.923.143          |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 1.786.388.393.172        | 1.165.148.327.343        |
| <b><i>Đối tượng khác</i></b>               | <b>4.359.164.299.922</b> | <b>4.278.872.532.511</b> |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L           | 4.358.803.018.545        | 4.278.518.577.800        |
| Đối tượng khác                             | 361.281.377              | 353.954.711              |
|                                            | <b>9.056.679.649.356</b> | <b>9.254.749.992.111</b> |
| <b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>  |                          |                          |
| <b><i>Các bên liên quan</i></b>            | <b>5.944.580.992.942</b> | <b>6.981.498.215.916</b> |
| Công ty Movitel S.A                        | 3.413.379.584            | 3.488.084.087            |
| Công ty Viettel Tanzania                   | 5.654.631.957.675        | 5.531.998.273.051        |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 286.535.655.683          | 1.446.011.858.778        |
|                                            | <b>5.944.580.992.942</b> | <b>6.981.498.215.916</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                            | <b>31/03/2024</b>         | <b>01/01/2024</b>         |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                            | VND                       | VND                       |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                         |                           |                           |
| <b>Các bên liên quan</b>                   | <b>13.535.738.176.913</b> | <b>13.199.253.327.813</b> |
| Công ty TNHH Viettel Burundi S.A           | 635.454.000.000           | 621.522.000.000           |
| Công ty Viettel Tanzania                   | 4.255.975.750.710         | 4.162.665.685.530         |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 8.644.308.426.203         | 8.415.065.642.283         |
| <b>Các đối tượng khác</b>                  | <b>3.767.700.360.000</b>  | <b>3.685.095.480.000</b>  |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L           | 3.767.700.360.000         | 3.685.095.480.000         |
|                                            | <b>17.303.438.536.913</b> | <b>16.884.348.807.813</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                          |                           |                           |
| <b>Các bên liên quan</b>                   |                           |                           |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 40.611.175.500            | 79.441.593.000            |
|                                            | <b>40.611.175.500</b>     | <b>79.441.593.000</b>     |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                                       | <b>31/03/2024</b><br>VND                                                                                                                                                                                        | <b>01/01/2024</b><br>VND |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                    |                                                                                                                                                                                                                 |                          |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)              | 76.850.440.288                                                                                                                                                                                                  | 673.972.150.574          |
| Phải thu lãi phạt chậm thanh toán (ii)                | 4.397.087.965.748                                                                                                                                                                                               | 4.277.046.077.460        |
| Phải thu lãi cho vay (iii)                            | 3.680.048.713.994                                                                                                                                                                                               | 3.589.419.780.059        |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)                    | 434.636.136.248                                                                                                                                                                                                 | 510.572.327.232          |
| Phải thu tiền trả hộ                                  | 284.143.518.027                                                                                                                                                                                                 | 284.792.844.057          |
| Tạm ứng                                               | 536.747.822                                                                                                                                                                                                     | 571.148.178              |
| Phải thu ngắn hạn khác                                | 11.331.381.482                                                                                                                                                                                                  | 11.421.147.109           |
|                                                       | <b>8.884.634.903.609</b>                                                                                                                                                                                        | <b>9.347.795.474.669</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                     |                                                                                                                                                                                                                 |                          |
| Phải thu lãi cho vay                                  | 11.351.851.485                                                                                                                                                                                                  | -                        |
| Ký quỹ, ký cược                                       | 3.664.674.461                                                                                                                                                                                                   | 3.664.674.461            |
|                                                       | <b>15.016.525.946</b>                                                                                                                                                                                           | <b>3.664.674.461</b>     |
| <b>Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan.</b> |                                                                                                                                                                                                                 |                          |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia                         | -                                                                                                                                                                                                               | 360.351.469.500          |
| Công ty TNHH Star Telecom                             | 18.275.372.564                                                                                                                                                                                                  | 50.194.971.549           |
| Công ty TNHH National Telecom S.A                     | -                                                                                                                                                                                                               | 190.364.938.233          |
| Công ty Movitel S.A                                   | 1.411.191.157.052                                                                                                                                                                                               | 1.407.879.786.697        |
| Công ty TNHH Viettel Peru                             | 1.184.788.096.011                                                                                                                                                                                               | 1.158.815.272.887        |
| Công ty Viettel Timor Leste                           | -                                                                                                                                                                                                               | 18.485.702.641           |
| Công ty TNHH Viettel Burundi S.A                      | 369.881.879.907                                                                                                                                                                                                 | 411.740.568.983          |
| Công ty Viettel Tanzania                              | 2.524.837.745.451                                                                                                                                                                                               | 2.372.923.197.586        |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar            | 2.193.463.400.872                                                                                                                                                                                               | 2.127.772.031.432        |
| Đối tượng khác                                        | 587.718.214                                                                                                                                                                                                     | 550.718.214              |
|                                                       | <b>7.703.025.370.071</b>                                                                                                                                                                                        | <b>8.099.078.657.722</b> |
| (i)                                                   | Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.                                                                                                |                          |
| (ii)                                                  | Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay. |                          |
| (iii)                                                 | Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay đối với công ty con, công ty liên kết.                                                                                                                     |                          |
| (iv)                                                  | Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).                                                                         |                          |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**9. NỢ XẤU**

|                                                | 31/03/2024                |                           |                           | 01/01/2024                |                           |                           |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                | Giá gốc                   | Giá trị<br>có thể thu hồi | VND<br>Dự phòng           | Giá gốc                   | Giá trị<br>có thể thu hồi | VND<br>Dự phòng           |
| <b>Nợ quá hạn phải thu cho vay</b>             | <b>15.558.160.645.203</b> | <b>4.686.553.629.858</b>  | <b>10.871.607.015.345</b> | <b>14.452.890.055.178</b> | <b>4.610.031.758.698</b>  | <b>9.842.858.296.480</b>  |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L               | 3.767.700.360.000         | -                         | 3.767.700.360.000         | 3.685.095.480.000         | -                         | 3.685.095.480.000         |
| Công ty Viettel Tanzania                       | 4.255.975.750.710         | 1.310.403.136.039         | 2.945.572.614.671         | 3.926.670.000.000         | 1.301.969.245.755         | 2.624.700.754.245         |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar     | 7.534.484.534.493         | 3.376.150.493.819         | 4.158.334.040.674         | 6.841.124.575.178         | 3.308.062.512.943         | 3.533.062.062.235         |
| <b>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</b>          | <b>5.435.598.664.397</b>  | <b>325.073.036.716</b>    | <b>5.110.525.627.681</b>  | <b>5.460.007.556.474</b>  | <b>504.298.377.195</b>    | <b>4.955.709.179.279</b>  |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L               | 4.358.803.018.545         | -                         | 4.358.803.018.545         | 4.278.518.577.800         | -                         | 4.278.518.577.800         |
| Công ty Viettel Tanzania                       | 909.176.761.711           | 207.979.162.781           | 701.197.598.930           | 863.368.457.557           | 281.848.228.711           | 581.520.228.846           |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar     | 167.257.602.764           | 117.080.321.935           | 50.177.280.829            | 317.766.566.406           | 222.436.596.484           | 95.329.969.922            |
| Đối tượng khác                                 | 361.281.377               | 13.552.000                | 347.729.377               | 353.954.711               | 13.552.000                | 340.402.711               |
| <b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>                | <b>4.804.020.449.062</b>  | <b>1.176.620.333.908</b>  | <b>3.627.400.115.154</b>  | <b>4.688.810.659.907</b>  | <b>1.303.422.237.530</b>  | <b>3.385.388.422.377</b>  |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)           | 735.244.042.619           | -                         | 735.244.042.619           | 726.154.588.313           | -                         | 726.154.588.313           |
| Công ty Viettel Tanzania (i)                   | 2.047.501.494.617         | 390.643.645.282           | 1.656.857.849.335         | 2.003.075.707.367         | 541.580.484.343           | 1.461.495.223.024         |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i) | 2.013.835.618.534         | 785.976.688.626           | 1.227.858.929.908         | 1.951.912.530.650         | 761.841.753.187           | 1.190.070.777.463         |
| Các khoản phải thu đối tượng khác              | 7.439.293.292             | -                         | 7.439.293.292             | 7.667.833.577             | -                         | 7.667.833.577             |
|                                                | <b>25.797.779.758.662</b> | <b>6.188.247.000.482</b>  | <b>19.609.532.758.180</b> | <b>24.601.708.271.559</b> | <b>6.417.752.373.423</b>  | <b>18.183.955.898.136</b> |

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, .... Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

(i) Tại ngày 31/03/2024, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty Viettel Tanzania, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này là 3.057 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 là 2.602 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN**

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <b>31/03/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>    |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                      | VND                    | VND                  |
| Hàng mua đang đi đường               | 348.294.446.234        | 839.172.415          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 28.806.316             | 28.806.316           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.499.493.110          | -                    |
| Hàng hóa                             | 1.460.448.382          | 1.460.448.382        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>357.283.194.042</b> | <b>2.328.427.113</b> |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                | <b>31/03/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                             |                       |                       |
| Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động          | 8.718.397.350         | 11.624.529.801        |
| Các khoản khác                                 | 513.863.025           | 1.312.105.594         |
|                                                | <b>9.232.260.375</b>  | <b>12.936.635.395</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                              |                       |                       |
| Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i) | 24.609.999.965        | 25.679.999.966        |
| Các khoản khác                                 | 3.232.154.698         | 3.632.818.988         |
|                                                | <b>27.842.154.663</b> | <b>29.312.818.954</b> |

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------|
|                               | VND              | VND                             | VND                       | VND                    | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                  |                                 |                           |                        |                |
| Tại ngày 01/01/2024           | 46.869.978.409   | 10.376.814.665                  | 14.554.327.561            | 10.346.151.727         | 82.147.272.362 |
| Tăng trong kỳ                 | 557.000.000      | -                               | 240.909.091               | -                      | 797.909.091    |
| Tại ngày 31/03/2024           | 47.426.978.409   | 10.376.814.665                  | 14.795.236.652            | 10.346.151.727         | 82.945.181.453 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                  |                                 |                           |                        |                |
| Tại ngày 01/01/2024           | 46.475.495.771   | 8.768.144.521                   | 12.793.420.889            | 10.346.151.727         | 78.383.212.908 |
| Khấu hao trong kỳ             | 36.354.515       | 97.890.684                      | 140.277.816               | -                      | 274.523.015    |
| Tại ngày 31/03/2024           | 46.511.850.286   | 8.866.035.205                   | 12.933.698.705            | 10.346.151.727         | 78.657.735.923 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                  |                                 |                           |                        |                |
| Tại ngày 01/01/2024           | 394.482.638      | 1.608.670.144                   | 1.760.906.672             | -                      | 3.764.059.454  |
| Tại ngày 31/03/2024           | 915.128.123      | 1.510.779.460                   | 1.861.537.947             | -                      | 4.287.445.530  |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 72.777.700.430,00 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2024: 72.777.700.430,00 VND).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                                        | <b>31/03/2024</b><br>VND | <b>01/01/2024</b><br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                  |                          |                          |
| Huawei International Pte. Ltd.                                                         | 411.076.500.734          | 523.354.413.348          |
| Nokia Solutions and Networks OY                                                        | 31.163.568.588           | 23.382.709.714           |
| ZTE Corporation                                                                        | 71.215.880.489           | 159.026.917.134          |
| Công ty CP Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC                                            | 35.197.709.080           | 35.883.478.120           |
| Công ty CP Phát triển Công nghệ viễn thông<br>Tin học Sun Việt                         | 109.186.979.880          | 146.399.252.601          |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                                        | 322.627.562.566          | 370.447.320.288          |
|                                                                                        | <b>980.468.201.337</b>   | <b>1.258.494.091.205</b> |
| <b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>                                                   |                          |                          |
| Huawei International Pte. Ltd.                                                         | 88.392.676.760           | -                        |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                                        | -                        | 284.826.369              |
|                                                                                        | <b>88.392.676.760</b>    | <b>284.826.369</b>       |
| <b>Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan</b>                                  |                          |                          |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội                                             | 4.237.652.862            | 4.237.652.862            |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel                                                        | 10.816.441.387           | 11.112.915.469           |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản<br>xuất thiết bị Viettel                  | 84.132.053.002           | 89.367.413.365           |
| Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập<br>đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội | 51.526.388.064           | 51.526.388.064           |
| - Các đơn vị khác                                                                      | 3.743.088.217            | 6.494.978.656            |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>154.455.623.532</b>   | <b>162.739.348.416</b>   |

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024.

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                               | <b>31/03/2024</b><br>VND | <b>01/01/2024</b><br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>               |                          |                          |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia | 81.963.515.866           | 2.920.372.398            |
| Công ty National Telecom S.A. | -                        | 774.424.093              |
| Đối tượng khác                | 1.000.000                | 1.000.000                |
|                               | <b>81.964.515.866</b>    | <b>3.695.796.491</b>     |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

|                                      | 01/01/2024<br>VND     | Tăng trong kỳ<br>VND  | Giảm trong kỳ<br>VND  | 31/03/2024<br>VND       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 12.908.743.557        | -                     | 25.177.263.372        | (12.268.519.815)        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 3.191.626.813         | 11.599.691.166        | 13.056.446.091        | 1.734.871.888           |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                     | 31.719.569.526        | 31.719.569.526        | -                       |
| Các loại thuế khác                   | -                     | 3.000.000             | 3.000.000             | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>16.100.370.370</b> | <b>43.322.260.692</b> | <b>69.956.278.989</b> | <b>(10.533.647.927)</b> |
| Phải thu                             | -                     |                       |                       | 12.268.519.815          |
| Phải trả                             | 16.100.370.370        |                       |                       | 1.734.871.888           |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                      | 31/03/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND      |
|------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                       |                        |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán | 25.990.528.796        | 9.062.952.367          |
| Lãi vay dự trả                                       | 393.781.280           | 313.603.951            |
| Chi phí khác                                         | 43.950.822.180        | 111.422.628.211        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>70.335.132.256</b> | <b>120.799.184.529</b> |

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                            | 31/03/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                         |                       |                       |
| Doanh thu nhận trước cho thuê kênh IRU (i) | 12.330.784.141        | 12.256.999.428        |
| Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)           | -                     | 20.153.600            |
|                                            | <b>12.330.784.141</b> | <b>12.277.153.028</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                          |                       |                       |
| Doanh thu nhận trước cho thuê kênh IRU (i) | 59.896.970.937        | 63.035.005.507        |
| Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)           | -                     | -                     |
|                                            | <b>59.896.970.937</b> | <b>63.035.005.507</b> |
| <b>Cộng</b>                                | <b>72.227.755.078</b> | <b>75.312.158.535</b> |

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.
- (ii) Phản ánh khoản lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                      | <b>31/03/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | VND                    | VND                    |
| BHXX, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn               | 5.547.303.095          | 6.071.264.250          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 2.121.775.000          | 2.121.775.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 389.608.569.036        | 395.174.840.114        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>397.277.647.131</b> | <b>403.367.879.364</b> |
| <b>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</b>          |                        |                        |
| <b>Công ty con, công ty liên kết</b>                 |                        |                        |
| - Công ty Star Telecom.,Ltd                          | 82.418.281.569         | 82.418.281.569         |
| - Công ty Viettel Tanzania                           | 24.960.078             | 23.699.468             |
| - Công ty TNHH Viettel Cambodia                      | 8.908.000              | 8.908.000              |
| <b>Bên liên quan khác</b>                            |                        |                        |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel | 5.001.208.917          | 5.312.561.228          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>87.453.358.564</b>  | <b>87.763.450.265</b>  |

**19. VAY NGẮN HẠN**

|              | <b>01/01/2024</b>      | <b>Trong kỳ</b>       |                          | <b>31/03/2024</b>               |
|--------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|
|              | VND                    |                       | VND                      | VND                             |
|              | Giá trị                | Tăng                  | Giảm                     | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá |
| Vay ngắn hạn | 386.005.663.724        | 76.686.133.167        | (140.996.199.639)        | (40.452.862)                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>386.005.663.724</b> | <b>76.686.133.167</b> | <b>(140.996.199.639)</b> | <b>(40.452.862)</b>             |
|              |                        |                       |                          | <b>321.655.144.390</b>          |

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2024. Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

| <b>Tên Ngân hàng</b>                                                | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất</b> | <b>31/03/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      | <b>Tài sản thế chấp</b> |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                     |                  |                 | VND                    | VND                    |                         |
| Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1                                           | USD              | Cố định         | -                      | 34.645.113.000         | Tín chấp                |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên               | USD              | Cố định         | 31.112.620.000         | 120.048.863.101        | Tín chấp                |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                                    | USD              | Cố định         | -                      | 6.105.250.000          | Tín chấp                |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                                    | VND              | Cố định         | 49.000.000.000         | -                      | Tín chấp                |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND              | Thả nổi         | 132.931.516.003        | 116.595.429.236        | Tín chấp                |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Thành phố Hà Nội      | VND              | Thả nổi         | 108.611.008.387        | 108.611.008.387        | Tín chấp                |
| <b>Cộng</b>                                                         |                  |                 | <b>321.655.144.390</b> | <b>386.005.663.724</b> |                         |



**20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>31/03/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                      | VND               | VND               |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại           | 20%               | 20%               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 8.166.999         | 476.431.743       |
| Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        | (8.166.999)       | (476.431.743)     |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                      | <b>31/03/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                      | VND                    | VND                    |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả          | 20%                    | 20%                    |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 560.978.092.339        | 488.715.430.646        |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         | (8.166.999)            | (476.431.743)          |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>560.969.925.340</b> | <b>488.238.998.903</b> |

|                                                                                 | <b>Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</b> | <b>Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài</b> | <b>Tổng cộng</b>         |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                 | VND                                                                              | VND                                                                          | VND                      |
| <b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2023</b>                                |                                                                                  |                                                                              |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>                                                      | <b>17.579.264.277</b>                                                            | <b>(431.239.062.210)</b>                                                     | <b>(413.659.797.933)</b> |
| Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay         | (492.619.508)                                                                    | -                                                                            | (492.619.508)            |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm | -                                                                                | 3.704.999.229                                                                | 3.704.999.229            |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ                                              | -                                                                                | 65.624.977.558                                                               | 65.624.977.558           |
| <b>Tại ngày 31/03/2023</b>                                                      | <b>17.086.644.769</b>                                                            | <b>(361.909.085.423)</b>                                                     | <b>(344.822.440.654)</b> |
| <b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2024</b>                                |                                                                                  |                                                                              |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>                                                      | <b>476.431.743</b>                                                               | <b>(488.715.430.646)</b>                                                     | <b>(488.238.998.903)</b> |
| Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay         | (468.264.744)                                                                    | -                                                                            | (468.264.744)            |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm | -                                                                                | 21.876.187.970                                                               | 21.876.187.970           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ                                              | -                                                                                | (94.138.849.663)                                                             | (94.138.849.663)         |
| <b>Tại ngày 31/03/2024</b>                                                      | <b>8.166.999</b>                                                                 | <b>(560.978.092.339)</b>                                                     | <b>(560.969.925.340)</b> |

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| <b>KHOẢN MỤC</b>            | <b>Vốn góp</b>            | <b>Quỹ Đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ Lũy kế</b> | <b>Tổng cộng</b>          |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|                             | VND                       | VND                          | VND                                       | VND                       |
| <b>Số dư tại 01/01/2023</b> | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>2.963.176.224.889</b>     | <b>6.263.834.523.927</b>                  | <b>39.665.122.748.816</b> |
| - Lãi/lỗ trong kỳ           | -                         | -                            | (862.772.608.478)                         | (862.772.608.478)         |
| <b>Số dư tại 31/03/2023</b> | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>2.963.176.224.889</b>     | <b>5.401.061.915.449</b>                  | <b>38.802.350.140.338</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2024</b> | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>2.963.176.224.889</b>     | <b>5.377.181.785.710</b>                  | <b>38.778.470.010.599</b> |
| - Lãi/lỗ trong kỳ           | -                         | -                            | 64.586.040.453                            | 64.586.040.453            |
| <b>Số dư tại 31/03/2024</b> | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>2.963.176.224.889</b>     | <b>5.441.767.826.163</b>                  | <b>38.843.056.051.052</b> |

**Cổ phiếu**

|                                          |                      |                      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | <b>31/03/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>    |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | <b>3.043.811.200</b> | <b>3.043.811.200</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 3.043.811.200        | 3.043.811.200        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | <b>3.043.811.200</b> | <b>3.043.811.200</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 3.043.811.200        | 3.043.811.200        |

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

|                                          | <b>31/03/2024</b>         |              | <b>01/01/2024</b>         |              |
|------------------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
|                                          | <b>Vốn đã góp</b>         | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Vốn đã góp</b>         | <b>Tỷ lệ</b> |
|                                          | VND                       | %            | VND                       | %            |
| Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội | 30.142.124.000.000        | 99,03%       | 30.142.124.000.000        | 99,03%       |
| Cổ đông khác                             | 295.988.000.000           | 0,97%        | 295.988.000.000           | 0,97%        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>100%</b>  | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>100%</b>  |



**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngoại tệ**

|        | <b>31/03/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|--------|-------------------|-------------------|
| Đơn vị |                   |                   |
| USD    | 8.096.578         | 7.255.269         |
| EUR    | 3.552             | 3.552             |

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 25.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                            | Quý 1/2024<br>VND      | Quý 1/2023<br>VND      | Lũy kế từ đầu năm<br>tới cuối Quý 1/2024<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>tới cuối Quý 1/2023<br>VND |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                                      |                        |                        |                                                 |                                                 |
| Doanh thu bán hàng                                         | 20.653.751.869         | 62.216.922.152         | 20.653.751.869                                  | 62.216.922.152                                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 242.125.518.333        | 215.466.688.093        | 242.125.518.333                                 | 215.466.688.093                                 |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ</b> | <b>262.779.270.202</b> | <b>277.683.610.245</b> | <b>262.779.270.202</b>                          | <b>277.683.610.245</b>                          |
| Trong đó:                                                  |                        |                        |                                                 |                                                 |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>                     |                        |                        |                                                 |                                                 |
| <b>Bán hàng hóa</b>                                        | <b>20.653.751.869</b>  | <b>62.216.922.152</b>  | <b>20.653.751.869</b>                           | <b>62.216.922.152</b>                           |
| <b>Công ty con</b>                                         |                        |                        |                                                 |                                                 |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia                              | 19.879.327.776         | 62.216.922.152         | 19.879.327.776                                  | 62.216.922.152                                  |
| Công ty National Telecom S.A.                              | 774.424.093            | -                      | 774.424.093                                     | -                                               |
| <b>Dịch vụ cung cấp</b>                                    | <b>242.125.518.333</b> | <b>215.466.688.093</b> | <b>242.125.518.333</b>                          | <b>215.466.688.093</b>                          |
| <b>Công ty con</b>                                         |                        |                        |                                                 |                                                 |
| Công ty TNHH Viettel Cambodia                              | 48.043.710.567         | 35.159.365.857         | 48.043.710.567                                  | 35.159.365.857                                  |
| Công ty Viettel Timor Leste, LDA.                          | 5.686.560.149          | 5.188.259.738          | 5.686.560.149                                   | 5.188.259.738                                   |
| Công ty TNHH Movitel                                       | 61.331.924.396         | 46.965.537.821         | 61.331.924.396                                  | 46.965.537.821                                  |
| Công ty TNHH Viettel Tanzania                              | 4.110.344.362          | 13.710.588.139         | 4.110.344.362                                   | 13.710.588.139                                  |
| Công ty Viettel Burundi S.A.                               | 7.083.680.740          | 8.556.882.140          | 7.083.680.740                                   | 8.556.882.140                                   |
| Công ty National Telecom S.A.                              | 15.058.831.260         | 21.003.364.193         | 15.058.831.260                                  | 21.003.364.193                                  |
| <b>Công ty liên kết</b>                                    |                        |                        |                                                 |                                                 |
| Công ty TNHH Viễn thông Star                               | 18.472.500.000         | 17.481.000.000         | 18.472.500.000                                  | 17.481.000.000                                  |
| Công ty TNHH Viettel Myanmar                               | 82.337.966.859         | 67.401.690.205         | 82.337.966.859                                  | 67.401.690.205                                  |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          | Quý 1/2024<br>VND     | Quý 1/2023<br>VND      | Lũy kế từ đầu năm<br>tới cuối Quý 1/2024<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>tới cuối Quý 1/2023<br>VND |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa     | 17.005.892.610        | 50.998.004.222         | 17.005.892.610                                  | 50.998.004.222                                  |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 48.586.142.428        | 61.267.811.763         | 48.586.142.428                                  | 61.267.811.763                                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>65.592.035.038</b> | <b>112.265.815.985</b> | <b>65.592.035.038</b>                           | <b>112.265.815.985</b>                          |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | Quý 1/2024<br>VND        | Quý 1/2023<br>VND      | Lũy kế từ đầu năm<br>tới cuối Quý 1/2024<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>tới cuối Quý 1/2023<br>VND |
|-----------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi          | 271.482.809.766          | 160.164.905.248        | 271.482.809.766                                 | 160.164.905.248                                 |
| Cổ tức được chia      | 47.105.312.670           | 12.393.058.935         | 47.105.312.670                                  | 12.393.058.935                                  |
| Lãi cho vay           | 38.962.000.254           | 104.298.871.902        | 38.962.000.254                                  | 104.298.871.902                                 |
| Lãi trả chậm          | 147.404.773.212          | 205.972.554.617        | 147.404.773.212                                 | 205.972.554.617                                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 919.459.575.324          | 27.623.691.486         | 919.459.575.324                                 | 27.623.691.486                                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.424.414.471.226</b> | <b>510.453.082.188</b> | <b>1.424.414.471.226</b>                        | <b>510.453.082.188</b>                          |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                           | Quý 1/2024           | Quý 1/2023             | Lũy kế từ đầu năm<br>tới cuối Quý 1/2024 | Lũy kế từ đầu năm tới<br>cuối Quý 1/2023 |
|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|                           | VND                  | VND                    | VND                                      | VND                                      |
| Chi phí lãi vay           | 3.126.150.669        | 39.924.297.241         | 3.126.150.669                            | 39.924.297.241                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá      | 819.496.278          | 325.262.112.194        | 819.496.278                              | 325.262.112.194                          |
| Dự phòng đầu tư tài chính | -                    | 363.283.959.740        | -                                        | 363.283.959.740                          |
| Chi phí tài chính khác    | -                    | 2.310.311.955          | -                                        | 2.310.311.955                            |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.945.646.947</b> | <b>730.780.681.130</b> | <b>3.945.646.947</b>                     | <b>730.780.681.130</b>                   |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Quý 1/2024               | Quý 1/2023             | Lũy kế từ đầu năm<br>tới cuối Quý 1/2024 | Lũy kế từ đầu năm tới<br>cuối Quý 1/2023 |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                     | VND                      | VND                    | VND                                      | VND                                      |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>48.793.275</b>        | <b>46.264.761</b>      | <b>48.793.275</b>                        | <b>46.264.761</b>                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 48.793.275               | 46.264.761             | 48.793.275                               | 46.264.761                               |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>1.473.916.084.517</b> | <b>870.145.145.072</b> | <b>1.473.916.084.517</b>                 | <b>870.145.145.072</b>                   |
| Chi phí nhân công                   | 16.622.175.865           | 16.860.514.161         | 16.622.175.865                           | 16.860.514.161                           |
| Chi phí dự phòng                    | 1.425.576.860.044        | 847.541.179.120        | 1.425.576.860.044                        | 847.541.179.120                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 280.939.682              | 228.727.787            | 280.939.682                              | 228.727.787                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 28.394.658.487           | 4.132.301.094          | 28.394.658.487                           | 4.132.301.094                            |
| Chi phí QLDN khác                   | 3.041.450.439            | 1.382.422.910          | 3.041.450.439                            | 1.382.422.910                            |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**29. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

|                           | Quý 1/2024<br>VND      | Quý 1/2023<br>VND      | Lũy kế từ đầu năm<br>tới cuối Quý 1/2024<br>VND | Lũy kế từ đầu năm tới<br>cuối Quý 1/2023<br>VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Các khoản thu nhập khác | 129.750.543            | 134.798.195            | 129.750.543                                     | 134.798.195                                     |
| <b>Thu nhập khác</b>      | <b>129.750.543</b>     | <b>134.798.195</b>     | <b>129.750.543</b>                              | <b>134.798.195</b>                              |
| - Thuế nhà thầu           | 402.034.172            | 3.263.230.978          | 402.034.172                                     | 3.263.230.978                                   |
| - Các khoản chi phí khác  | 1.333.411.380          | 901.706.484            | 1.333.411.380                                   | 901.706.484                                     |
| <b>Chi phí khác</b>       | <b>1.735.445.552</b>   | <b>4.164.937.462</b>   | <b>1.735.445.552</b>                            | <b>4.164.937.462</b>                            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>     | <b>(1.605.695.009)</b> | <b>(4.030.139.267)</b> | <b>(1.605.695.009)</b>                          | <b>(36.193.183.238)</b>                         |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                       | Quý 1/2024<br>VND    | Quý 1/2023<br>VND    | Lũy kế từ đầu năm<br>tới cuối Quý 1/2024<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>tới cuối Quý 1/2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                    |                      |                      |                                                 |                                                 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài | 4.768.519.752        | -                    | 4.768.519.752                                   | -                                               |
| Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)                               | -                    | 2.478.611.975        | -                                               | 2.478.611.975                                   |
|                                                                       | <b>4.768.519.752</b> | <b>2.478.611.975</b> | <b>4.768.519.752</b>                            | <b>2.478.611.975</b>                            |

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

|                                                                                                   | Quý 1/2024             | Quý 1/2023               | Lũy kế từ đầu năm tới<br>cuối Quý 1/2024 | Lũy kế từ đầu năm tới<br>cuối Quý 1/2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                                                                                   | VND                    | VND                      | VND                                      | VND                                      |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                       | <b>142.085.486.642</b> | <b>(929.131.353.782)</b> | <b>142.085.486.642</b>                   | <b>(929.131.353.782)</b>                 |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                                                          |                        |                          |                                          |                                          |
| Trừ: Lỗ kỳ trước chuyển sang                                                                      | (4.954.910.149.707)    | (2.979.072.374.779)      | (4.954.910.149.707)                      | (2.979.072.374.779)                      |
| Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài                                                     | (47.105.312.670)       | (12.393.058.935)         | (47.105.312.670)                         | (12.393.058.935)                         |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                                       | 379.662.928            | 363.595.250.694          | 379.662.928                              | 363.595.250.694                          |
| Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                  | -                      | 328.124.887.792          | -                                        | 328.124.887.792                          |
| Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay                 | (2.341.323.720)        | (2.463.097.538)          | (2.341.323.720)                          | (2.463.097.538)                          |
| Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ | 21.876.187.970         | 18.524.996.146           | 21.876.187.970                           | 18.524.996.146                           |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                                  | (4.840.015.448.557)    | (3.212.814.750.402)      | (4.840.015.448.557)                      | (3.212.814.750.402)                      |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                               | 20%                    | 20%                      | 20%                                      | 20%                                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                                 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

|                                                                                                            | Quý 1/2024            | Quý 1/2023              | Lũy kế từ đầu năm tới<br>cuối Quý 1/2024 | Lũy kế từ đầu năm tới<br>cuối Quý 1/2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                                                                                            | VND                   | VND                     | VND                                      | VND                                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                                          |                       |                         |                                          |                                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế    | 94.138.849.663        | -                       | 94.138.849.663                           | -                                        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 468.264.744           | 492.619.508             | 468.264.744                              | 492.619.508                              |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (21.876.187.970)      | (69.329.976.787)        | (21.876.187.970)                         | (69.329.976.787)                         |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                                     | <b>72.730.926.437</b> | <b>(68.837.357.279)</b> | <b>72.730.926.437</b>                    | <b>(68.837.357.279)</b>                  |

**31. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

***Cam kết bảo lãnh vay***

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty như sau:

| Công ty con nhận bảo lãnh               | Tổ chức tín dụng cho vay | Hạn mức vay   | Đơn vị tiền tệ | Mục đích vay                  | Ngày bắt đầu vay | Ngày đáo hạn | Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty | Đơn vị tiền tệ |
|-----------------------------------------|--------------------------|---------------|----------------|-------------------------------|------------------|--------------|----------------------------------------|----------------|
| <b>Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L</b> | Ngân hàng BICEC          | 8.500.000.000 | FCFA           | Dự án viễn thông tại Cameroon | 18/08/2014       | 30/04/2021   | 2.608.756.215                          | FCFA           |
|                                         | Ngân hàng SGBC           | 9.000.000.000 | FCFA           | Dự án viễn thông tại Cameroon | 11/06/2018       | 25/07/2023   | 5.511.658.639                          | FCFA           |
|                                         | Ecobank                  | 8.000.000.000 | FCFA           | Dự án viễn thông tại Cameroon | 01/07/2016       | 01/07/2020   | 1.508.230.842                          | FCFA           |
| <b>Công ty TNHH Viettel Tanzania</b>    | Vietinbank               | 25.000.000    | USD            | Vay bổ sung vốn kinh doanh    | 19/09/2021       | 19/09/2024   | 25.000.000                             | USD            |
|                                         | Standard Chartered       | 25.000.000    | USD            | Vay bổ sung vốn kinh doanh    | 01/02/2022       | 01/02/2023   | 13.160.000                             | USD            |
|                                         | TPB                      | 20.000.000    | USD            | Vay bổ sung vốn kinh doanh    | 24/08/2023       | 24/08/2028   | 20.000.000                             | USD            |
|                                         | NMB                      | 5.000.000     | USD            | Vay bổ sung vốn kinh doanh    | 05/11/2019       | 05/11/2024   | 1.226.384                              | USD            |

***Cam kết đầu tư***

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tổng Công ty đã góp vốn 52,6 triệu USD (tương đương 1.177 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 172,8 triệu USD (tương đương 4,3 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tổng Công ty đã góp vốn 169,05 triệu USD (tương đương 3,88 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 352,6 triệu USD (tương đương 8,7 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                                                                                     | Lũy kế từ đầu năm tới<br>cuối Quý 1/2024 | Lũy kế từ đầu năm tới<br>cuối Quý 1/2023 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                                                                                     | VND                                      | VND                                      |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận<br>vào chi phí trong kỳ                                | 2.069.116.274                            | 2.066.111.669                            |
|                                                                                                     | <b>31/03/2024</b>                        | <b>01/01/2024</b>                        |
|                                                                                                     | VND                                      | VND                                      |
| Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai<br>theo điều khoản thuê không hủy ngang như<br>sau: |                                          |                                          |
| - Trong vòng một năm                                                                                | 8.356.829.745                            | 8.276.465.094                            |
| - Từ năm thứ hai                                                                                    | 3.442.012.394                            | 11.384.992.217                           |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>11.798.842.139</b>                    | <b>19.661.457.311</b>                    |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m<sup>2</sup> tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho chứa hồ sơ, chứng từ tại chung cư Thăng Long - số 33 Mạc Thái Tổ.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 116 tỷ VND (kỳ trước: 28,8 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu



**Trương Bạch Dương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Cao Lợi**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

\*\*\*